



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn

Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Bộ Báo cáo gồm:

- *Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (mẫu số B01-CTCK)*
- *Báo cáo tình hình tài chính riêng (mẫu số B02-CTCK)*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (mẫu số B03b-CTCK)*
- *Báo cáo tình hình biến động VCSH riêng (mẫu số B04-CTCK)*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B05-CTCK)*

Hà Nội, tháng 01 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn

Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Bộ Báo cáo gồm:

- Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (mẫu số B01-CTCK)
- Báo cáo tình hình tài chính riêng (mẫu số B02-CTCK)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (mẫu số B03b-CTCK)
- Báo cáo tình hình biến động VCSH riêng (mẫu số B04-CTCK)
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B05-CTCK)

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		77,745,289,604	218,971,157,497	124,822,309,852	199,636,584,389
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1	7.45.1	68,763,485,907	165,593,794,166	106,352,009,646	152,740,811,094
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3	7.45.3	8,981,803,697	53,377,363,331	18,470,300,206	46,895,773,295
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		53,607,352,560	158,067,255,437	35,544,028,247	132,813,013,379
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		39,091,313,352	115,656,855,552	31,255,801,581	115,222,442,972
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		155,000,000	535,000,000	4,610,000,000	5,350,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		15,077,656,378	45,176,359,659	10,109,884,330	46,478,824,308
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		4,392,570,347	9,280,754,541	2,461,232,436	7,096,566,979
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3,458,318,181	5,184,828,453	5,204,590,907	8,764,701,333
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		6,805,561,273	10,465,826,517	413,004,495	1,483,055,791
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		200,333,061,695	563,338,037,656	214,420,851,848	516,845,189,151
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5,558,014,859	32,439,097,488	4,297,577,497	52,301,595,463
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1	5,408,391,302	32,020,042,017	4,117,242,432	51,695,927,188
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	7.45.2	-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		149,623,557	419,055,471	180,335,065	605,668,275
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		47,440,014,678	140,411,554,720	75,967,839,913	158,913,063,233
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2,018,244,668	4,441,462,276	581,585,608	2,133,060,093

Chữ

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	40,676,256,955	100,057,158,050	14,832,954,820	59,708,145,650
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	-	1,926,937	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	354,532,337	2,151,467,680	1,564,955,027	6,319,233,067
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	3,065,645,438	7,604,634,235	2,092,039,574	5,792,220,722
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	3,124,510,934	10,936,578,377	2,240,626,192	8,774,238,034
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	3,013,463,887	10,760,126,174	1,230,548,756	4,670,779,864
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		2,000,000	4,000,000	1,500,000	1,500,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		105,250,683,756	308,804,005,937	102,808,127,387	298,612,336,126
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		1,141,768,835	2,612,471,651	836,715,614	1,913,871,068
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,141,768,835	2,612,471,651	836,715,614	1,913,871,068
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		38,304,240,388	135,071,212,226	28,310,810,570	69,854,247,042
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		29,999,997	120,000,000	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		38,334,240,385	135,191,212,226	28,310,810,570	69,854,247,042
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61	B.7.49	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62	B.7.50	16,527,208,915	35,408,637,438	8,033,616,583	31,828,832,615
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)						
70	70		41,362,697,474	86,546,653,706	76,105,012,922	118,463,644,436
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		9,086,519	45,639,961	61,835,551	75,414,637
8.2. Chi phí khác	72		-	2,591,200	298,405,429	300,979,811
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		9,086,519	43,048,761	(236,569,878)	(225,565,174)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	90		41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044	118,238,079,262
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044	118,238,079,262
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100		-	-	-	-
100.1	100.1		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến hết quý này	Kỳ này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044	118,238,079,262
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044	118,238,079,262
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400		41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044	118,238,079,262
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044	118,238,079,262
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		414	796	136	424
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Sỹ Tiến



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,210,912,342,925	2,775,830,451,634
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		3,199,327,588,562	2,771,972,930,023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	361,552,797,249	340,163,382,922
1.1. Tiền	111.1		361,552,797,249	265,163,382,922
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	75,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	769,524,155,991	1,247,596,319,016
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	1,714,385,482,679	1,167,096,572,535
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.6	(118,565,977,098)	(88,331,723,120)
7. Các khoản phải thu	117		16,807,997,619	16,400,753,792
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	16,807,997,619	16,400,753,792
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		16,807,997,619	16,082,304,412
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	318,449,380
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	722,694,703,698	352,421,457,765
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	13,230,109,810	12,206,490,214
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(280,301,681,386)	(275,580,323,101)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		11,584,754,363	3,857,521,611
1. Tạm ứng	131		10,501,080,097	2,979,632,097
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	139,255,107	145,913,733
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	702,885,409	503,175,781
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,750,000	2,750,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		238,783,750	226,050,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		103,465,474,565	99,784,647,329
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,521,762,958	2,298,915,976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	2,946,431,421	1,363,156,532
- Nguyên giá	222		17,746,068,209	14,991,359,209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14,799,636,788)	(13,628,202,677)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	575,331,537	935,759,444
- Nguyên giá	228		20,970,056,987	20,675,056,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20,394,725,450)	(19,739,297,543)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		99,943,711,607	97,485,731,353
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,908,740,598	1,822,533,535
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	1,651,685,539	2,384,162,545
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	11,303,590,470	8,199,340,273
5. Tài sản dài hạn khác	255		85,079,695,000	85,079,695,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,314,377,817,490	2,875,615,098,963
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,200,891,871,259	1,847,718,855,199
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,259,544,184,458	1,253,836,940,620
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		503,500,000,000	517,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	503,500,000,000	517,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		6,798,151,035	8,924,818,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		91,001,850,000	851,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		8,348,338,059	5,895,495,290
11. Phải trả người lao động	323		4,974,301,225	1,732,139,896
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92,733,300	855,747,180
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	22,680,855,554	5,341,400,135
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.16	613,355,143,287	711,270,551,312
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	7,783,643,631	1,826,620,441
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,009,168,366	139,168,366
II. Nợ phải trả dài hạn	340		941,347,686,801	593,881,914,579
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342	A.7.21	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		920,000,000,000	580,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347	A.7.15	14,025,690	14,025,690
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.13	21,333,661,111	13,867,888,889
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,113,485,946,231	1,027,896,243,764
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,113,485,946,231	1,027,896,243,764
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,007,730,555,826	1,007,730,555,826
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,007,420,555,826	1,007,420,555,826
a. Vốn pháp định	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		7,420,555,826	7,420,555,826
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		310,000,000	310,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		637,256,606	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,057,812,432	7,420,555,826
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		97,060,321,367	12,745,132,112
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		97,060,321,367	12,745,132,112
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3,314,377,817,490	2,875,615,098,963
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		15,036,660,000	15,936,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		420,357,360,000	524,280,740,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		215,103,760,000	324,996,740,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		205,000,000,000	197,300,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		253,600,000	1,984,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,500,600,000	1,500,600,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1,500,600,000	1,500,600,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		83,364,940,000	88,400,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		13,067,977,750,000	9,014,898,770,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10,530,745,200,000	6,562,817,160,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		856,068,450,000	497,892,740,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,388,709,090,000	1,656,739,190,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		32,000,000,000	10,000,000,000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		260,455,010,000	287,449,680,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		8,715,090,000	1,243,918,340,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8,715,090,000	420,783,340,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	135,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	823,000,000,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		482,133,670,000	562,857,380,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		644,279,232,630	484,856,494,094
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	372,305,181,230	172,015,449,511
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		372,305,181,230	172,015,449,511
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	271,759,124,500	300,114,855,189
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.7.39	-	12,556,401,811
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	12,515,227,234
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	41,174,577
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	214,926,900	169,787,583
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	644,064,305,730	484,761,056,844
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		644,038,924,833	484,163,438,833
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		25,380,897	597,618,011
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	A.7.41	-	-
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033	A.7.40	-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	A.7.43	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		214,926,900	95,437,250

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017
 Tổng Giám Đốc

 Vũ Đức Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		86,589,702,467	28,810,078,671
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		53,929,003,871	(1,408,086,527)
- Khấu hao TSCĐ	03		1,826,862,018	3,219,579,692
- Các khoản dự phòng	04		34,955,612,263	5,612,628,394
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		17,872,222,797	(1,427,969,771)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh,	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(725,693,207)	(8,812,324,842)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(442,579,583,011)	(266,455,611,387)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		478,072,163,025	101,174,754,575
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(547,288,910,144)	(540,978,859,593)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính			-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	36		318,449,380	(2,574,304,557)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung	37		(370,273,245,933)	619,786,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1,023,619,596)	(16,951,061,559)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(10,631,773,321)	22,173,503,046
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		-	(91,952,544)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		(763,013,880)	355,803,755
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		2,452,842,769	(2,410,519,406)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		3,242,161,329	(143,979,913)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		3,531,570,422	172,602,613,193

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		870,000,000	184,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(1,086,207,063)	(415,394,384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(302,060,876,673)	(239,053,619,243)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài	61		(3,049,709,000)	(686,744,897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3,049,709,000)	(686,744,897)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát	72		-	1,860,000,000
3. Tiền vay gốc	73		2,917,754,309,039	1,114,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		2,917,754,309,039	1,114,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,591,254,309,039)	(753,000,277,778)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2,591,254,309,039)	(753,000,277,778)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(4,930,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		326,500,000,000	362,854,791,422
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		21,389,414,327	123,114,427,282
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		340,163,382,922	1,070,484,332,902
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		265,163,382,922	805,834,332,902
- Các khoản tương đương tiền	102.2		75,000,000,000	264,650,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		361,552,797,249	1,193,598,760,184
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		361,552,797,249	1,193,598,760,184
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		361,552,797,249	1,045,598,760,184
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	148,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		37,735,701,103,880	36,517,524,303,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(36,672,186,088,530)	(35,498,240,281,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(898,135,881,169)	(1,060,537,198,855)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(6,066,249,895)	(6,818,605,290)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		2,000,000	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		(2,000,000)	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		594,992,645,946	627,933,108,537
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(594,882,791,696)	(627,976,089,787)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		159,422,738,536	(48,114,763,095)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		484,856,494,094	532,971,257,189
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		484,856,494,094	532,971,257,189
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		172,015,449,511	209,102,202,299
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		300,114,855,189	195,051,580,405
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		12,556,401,811	128,817,474,485
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		169,787,583	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		644,279,232,630	484,856,494,094
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		644,279,232,630	484,856,494,094
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		372,305,181,230	172,015,449,511
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		271,759,124,500	300,114,855,189
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	12,556,401,811
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		214,926,900	169,787,583
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên



Vũ Đức Tiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
 Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại ngày	Tại ngày	Năm trước		Năm nay		Tại ngày	Tại ngày
	01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,115,654,607,826	1,007,730,555,826	0	107,924,052,000	0	0	1,007,730,555,826	1,007,730,555,826
1.1. Vốn pháp định	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung	7,420,555,826	7,420,555,826	-	-	-	-	7,420,555,826	7,420,555,826
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	108,234,052,000	310,000,000	-	107,924,052,000	-	-	310,000,000	310,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	(1,550,000,000)	-	-	(1,550,000,000)	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-	637,256,606	-	-	637,256,606
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7,420,555,826	7,420,555,826	-	-	637,256,606	-	7,420,555,826	8,057,812,432
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(213,726,999,150)	12,745,132,112	226,472,131,262	-	86,589,702,467	2,274,513,212	12,745,132,112	97,060,321,367
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(213,726,999,150)	12,745,132,112	226,472,131,262	-	86,589,702,467	2,274,513,212	12,745,132,112	97,060,321,367
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	907,798,164,502	1,027,896,243,764	226,472,131,262	106,374,052,000	87,864,215,679	2,274,513,212	1,027,896,243,764	1,113,485,946,231

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy



Vũ Đức Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Quý IV Năm 2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

1.3. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 03/12/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 27/04/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi

c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam

- Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của công ty bao gồm

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng giám đốc

. Danh sách các công ty con: Không có

- . Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- . Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP
Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Kỳ kế toán

- a . Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- b . Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/11/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của

3.2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

3.3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 . Ghi nhận vốn bằng tiền :

a . Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các Khoản tiền gửi hoạt động phải theo dõi chi tiết theo từng tài khoản ở tại từng NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng

b . Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c . Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của CTCK và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài)

4.1.2 . Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- 4.2.1 . *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):*
- 4.2.1.1 . *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cá điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ của tổ chức được xác lập.

- 4.2.1.2 . *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay nếu có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu

- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu

- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá 12 tháng được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2 . *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 . **Đối với Cổ phiếu**

- **Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:**

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;

- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- **Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:**

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.2.2.2 . Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua*) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- + Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở GDCK tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- + Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3 . Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến*

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế,
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế,
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4 . Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3 . Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4 . Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 . Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6 . Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7 . Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

4.2.8 . Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được hiện. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...)

4.2.9 . Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại Ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

. Điều kiện:

Tài sản nhận thế chấp của CTCK phải là tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ;

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp

4.3 . Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quy ền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4 . Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

4.5 . Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế,...

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)...không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.6 . *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ*

4.7 . *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính*

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê , Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.8 . *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)*
Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.9 . *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn*

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.10 . *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn*

4.10.1 . *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:*

4.10.1.1 . *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính :*

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

4.10.1.2 . *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :*

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư.

a . Phải thu và dự thu cổ tức:

b . Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính :

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2 . *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :*

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.10.3 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi :

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi. Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- *Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương,...*
- *CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được*
- *Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.*

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu có đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.11 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phía trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.11.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.3 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.11.4 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (Nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.11.5.2 . Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.6 . Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.11.7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1 . Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.12.2 . Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a . Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.12.3 . Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

4.12.4 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2015, chi tiết như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận còn lại đến khi bằng 100% Vốn điều lệ của Công ty;
- Trích Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% lợi nhuận còn lại đến khi bằng 10% vốn Điều lệ của Công ty;

4.13 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a . Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ Danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng; Phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thương chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sua khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị chính các TSTC đó

b . Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính.

4.13.2 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a . Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b . Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán

c . Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính chỉ được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí.

- Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

Chi phí tài chính của CTCK gồm Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái (Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK (Chi phí chuyển tiền,...).

Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

- Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia được xác định theo nguyên tắc:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư và công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

- Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
- Đối với cổ phiếu thương, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
- Ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ.
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...
- Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- Bao gồm các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí đã được kể trên.

4.15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK (*Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,...).

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định (Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán; Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;

4.16 . Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a . Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK vì
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (Nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác".
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b . Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

4.17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18 . Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 . Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK phải xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định rõ số dư (nếu có) tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nợ phải trả

Tương ứng với các khoản tài sản, CTCK phản ánh số phải trả cho Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo từng phương thức (CTCK quản lý và NHTM quản lý). Khi tất toán khoản phải trả này phải phù hợp và khớp đúng với tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư.

Tab

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chi số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chi số của thị trường.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	121,080,543	49,613,520
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	361,404,317,272	262,633,889,954
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27,399,434	2,479,879,448
- Các khoản tương đương tiền	-	75,000,000,000
Cộng	361,552,797,249	340,163,382,922

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chi tiêu	Khối lượng giao	Giá trị khối lượng
	dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/10/2016 đến 31/12/2016)	giao dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/10/2016 đến 31/12/2016)
a) Cửa Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	21,987,857	482,657,996,500
- Trái phiếu	13,000,000	1,392,876,000,000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	34,987,857	1,875,533,996,500
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,762,983,352	24,813,122,664,710
- Trái phiếu	2,700,000	295,552,290,000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	1,765,683,352	25,108,674,954,710

A.7.3 . Các loại tài sản tài chính**7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	621,510,885,991	519,357,692,470	555,228,275,018	471,709,654,200
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	148,013,270,000	148,028,665,000	72,551,836,000	72,567,231,000
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	619,816,207,998	619,816,207,998
6. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
7. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
8. TSTC cho vay	-	-	-	-
9. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
11. TSTC khác	-	-	-	-
Cộng	769,524,155,991	667,386,357,470	1,247,596,319,016	1,164,093,093,198

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	1,489,675,970,881	1,489,675,970,881	967,035,296,716	967,035,296,716
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	224,709,511,798	224,709,511,798	200,061,275,819	200,061,275,819
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	1,714,385,482,679	1,714,385,482,679	1,167,096,572,535	1,167,096,572,535

7.3.6 . Về tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm 31/12/2016	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	55,764,070	769,524,155,991	667,386,357,470	118,565,977,098	119,490,546,524	(924,569,426)
1	Cổ phiếu niêm yết	43,277,516	621,510,885,991	519,357,692,470	118,565,122,098	119,489,691,524	(924,569,426)
	SHB	17,290,025	137,065,831,349	79,534,115,000	57,531,716,349	63,080,604,349	(5,548,888,000)
	HUT	1,370,000	18,632,000,000	15,481,000,000	3,151,000,000	-	3,151,000,000
	PVS	1,045,200	22,625,430,380	17,141,280,000	5,484,150,380	516,350,089	4,967,800,291
	REE	500,005	11,038,436,628	12,325,123,250	-	2,350,619,808	(2,350,619,808)
	SDI	312,000	15,300,706,009	14,976,000,000	324,706,009	2,970,350,356	(2,645,644,347)
	QHD	170,600	10,484,912,178	7,199,320,000	3,285,592,178	-	3,285,592,178
	Cổ phiếu khác	22,589,686	406,363,569,447	372,700,854,220	48,787,957,182	50,571,766,922	(1,783,809,740)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	12,486,554	148,013,270,000	148,028,665,000	855,000	855,000	-
	CIENCO1	5,490,000	51,837,000,000	51,837,000,000	-	-	-
	BIWASE	2,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	-	-	-
	VINAPHARM	2,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	-	-	-
	VPV	1,800,000	5,580,000,000	5,580,000,000	-	-	-
	Cổ phiếu khác	1,196,554	9,596,270,000	9,611,665,000	855,000	855,000	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3	-	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	55,764,070	769,524,155,991	667,386,357,470	118,565,977,098	119,490,546,524	(924,569,426)

7.5.2 .	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	+ Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	16,807,997,619	16,082,304,412
	+ Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	-	-
	+ Phải thu và dự thu khác	-	318,449,380
	Cộng	16,807,997,619	16,400,753,792

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.4 .	Phải thu hoạt động Margin	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	Phải thu gốc hoạt động Margin	1,489,675,970,881	967,035,296,716
	Cộng	1,489,675,970,881	967,035,296,716

	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	93,239,551
	+ Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
	+ Phải thu hoạt động tư vấn	4,818,564,000	5,759,914,000
	+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3,901,200,845	2,728,747,798
	+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	-	64,109,661
	+ Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
	+ Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty CK cung cấp	713,949,938,853	343,775,446,755
	<i>Phải thu lãi đầu tư khác</i>	<i>20,859,590,061</i>	<i>17,725,163,154</i>
	<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng)</i>	<i>315,236,154,303</i>	<i>315,456,089,112</i>
	<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
	<i>Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	<i>367,854,194,489</i>	<i>594,194,489</i>
	+ Phải thu từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	-	-
	+ Phải thu dịch vụ khác	25,000,000	-
	Cộng	722,694,703,698	352,421,457,765

7.5.7 .	Phải thu khác	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	+ Tài sản thiếu cần xử lý		
	+ Phải thu khác	1,041,661,280	18,041,684
	+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12,188,448,530	12,188,448,530
	Cộng	13,230,109,810	12,206,490,214

Zah

A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Tại ngày 31/12/2016			Số cuối kỳ	Tại ngày 01/01/2015
				Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập		
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	820,000,000		574,000,000	246,000,000		820,000,000	410,000,000
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu có tức, tiền lãi đến hạn	342,751,613,686		275,006,323,101	6,961,325,332	2,485,967,047	279,481,681,386	255,744,949,673
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	330,000,000		330,000,000			330,000,000	330,000,000
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi - Phải thu dịch vụ tư vấn - Phải thu của KH về giao dịch ký quỹ	16,910,903,533		11,075,576,903	1,148,674,952	192,878,892	12,031,372,963	7,867,950,241
	- Phải thu hợp đồng margin	301,077,493,915		249,032,540,209	2,812,650,380	2,230,088,155	249,615,102,434	235,576,865,579
	- Phải thu khác	24,433,216,238		14,568,205,989	3,000,000,000	63,000,000	17,505,205,989	11,970,133,853
	Cộng	343,571,613,686	-	275,580,323,101	7,207,325,332	2,485,967,047	280,301,681,386	256,154,949,673

A.7.7 .	Hàng tồn kho	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Vật tư văn phòng	62,722,107	40,619,533
	- Công cụ, dụng cụ	76,533,000	105,294,200
	Cộng	139,255,107	145,913,733

A.7.9 .	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
7.9.1 .	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3,129,100	8,875,588,000
7.9.2 .	Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
7.9.3 .	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
7.9.4 .	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	377,998,000	49,000,000
7.9.5 .	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6,417,023,935	230,000
	Cộng	6,798,151,035	8,924,818,000

A.7.10 .	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	214,926,900	95,437,250
	- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	297,388,049	307,023,449
	Cộng	512,314,949	402,460,699

A.7.11 .	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế Thu nhập cá nhân	8,041,969,873	5,474,234,324
	- Thuế Giá trị gia tăng	306,368,186	421,260,966
	Cộng	8,348,338,059	5,895,495,290

A.7.13 .	Chi phí phải trả	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Trích trước - Chi phí lãi vay	39,586,336,621	18,546,094,991
	- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	4,428,180,044	663,194,033
	Cộng	44,014,516,665	19,209,289,024

A.7.15 .	Phải trả người bán	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
	Phải trả người bán dài hạn	14,025,690	14,025,690
	Cộng	14,025,690	14,025,690

A.7.16 .	Phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	Kinh phí công đoàn	92,733,300	123,447,855
	Bảo hiểm xã hội	-	584,039,460
	Bảo hiểm y tế	-	102,641,445
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	45,618,420
	Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	613,355,143,287	711,270,551,312
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,783,643,631	1,826,620,441
	+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	297,388,049	307,023,449
	+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,486,255,582	1,519,596,992
	Cộng	621,231,520,218	713,952,918,933

A.7.18. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật sử dụng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	11,768,405,529	5,714,096,582	-	263,566,098	17,746,068,209
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	11,768,405,529	5,714,096,582	-	263,566,098	17,746,068,209
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	10,849,019,413	3,391,085,901	-	259,890,745	14,499,996,059
- Khấu hao trong kỳ	-	191,387,526	105,117,345	-	3,135,858	299,640,729
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	11,040,406,939	3,496,203,246	-	263,026,603	14,799,636,788
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	919,386,116	2,323,010,681	-	3,675,353	3,246,072,150
- Tại ngày cuối kỳ	-	727,998,590	2,217,893,336	-	539,495	2,946,431,421

A.7.19. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	20,970,056,987	-	20,970,056,987
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	20,970,056,987	-	20,970,056,987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	20,240,763,854	-	20,240,763,854
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	153,961,596	-	153,961,596
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	20,394,725,450	-	20,394,725,450
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	729,293,133	-	729,293,133
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	575,331,537	-	575,331,537

A.7.20 . *Vay và nợ ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)*

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	<i>Lãi suất vay</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số vay trong kỳ</i>	<i>Số trả trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
- Vay ngân hàng		605,080,014,632	69,830,818,853	171,410,833,485	503,500,000,000
<i>Chi tiết:</i>		-			-
+ SHB Tây Nam Hà Nội	7.5% - 8.5%	386,000,000,000	-	-	386,000,000,000
+ OCB CN Hà Nội	7.5% - 8.5%	37,500,000,000	-	-	37,500,000,000
+ An Bình Bank - CN Hà Nội	7.5% - 8.5%	53,000,000,000	27,000,000,000	-	80,000,000,000
+ PG Bank - CN Hà Nội	7.5% - 8.5%	8,569,190,000	-	8,569,190,000	-
+ BIDV - CN Hà Thành	6.0%	120,010,824,632	42,830,818,853	162,841,643,485	-
Cộng		605,080,014,632	69,830,818,853	171,410,833,485	503,500,000,000

A.7.21 . *Vay và nợ dài hạn:*

<i>Các loại vay và nợ dài hạn</i>	<i>Lãi suất vay</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số vay trong kỳ</i>	<i>Số trả trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn					
Trái phiếu phát hành					
<i>Chi tiết:</i>					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong					
Cy TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8% đến 9%	920,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	920,000,000,000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NH TMCP Công Thương VN	8% đến 9%	920,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	920,000,000,000
	8% đến 9%	560,000,000,000	-	-	670,000,000,000
	8% đến 9%	300,000,000,000	110,000,000,000	50,000,000,000	250,000,000,000
	8% đến 9%	60,000,000,000	-	60,000,000,000	-
Cộng	-	920,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	920,000,000,000

A.7.22 . Chi phí trả trước

STT	Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
a.	Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	702,885,409	503,175,781
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7,942,584	5,683,308
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	102,643,276
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	694,942,825	394,849,197
b.	Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	1,651,685,539	2,384,162,545
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	701,859,489	1,168,043,973
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	272,902,501	623,037,812
	- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	448,855,219	320,905,737
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	228,068,330	272,175,023
	Cộng	2,354,570,948	2,887,338,326

A.7.23 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

STT	Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày
a.	Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
b.	Tiền nộp bổ sung	9,370,576,677	6,742,522,563
c.	Tiền lãi phân bổ trong năm	1,813,013,793	1,336,817,710
	Cộng	11,303,590,470	8,199,340,273

A.7.24 .

STT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	97,060,321,367	12,745,132,112
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	Tổng cộng	97,060,321,367	12,745,132,112

A.7.27 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	215,103,760,000	324,996,740,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	205,000,000,000	197,300,000,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	253,600,000	1,984,000,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay		
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
	Cộng	420,357,360,000	524,280,740,000

A.7.28 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do	1,500,600,000	1,500,600,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	-	-
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	1,500,600,000	1,500,600,000

A.7.29 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về	-	-
	Cộng	-	-

A.7.31 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	83,364,940,000	88,400,000,000
	Cộng		

A.7.34 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10,530,745,200,000	6,562,817,160,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	856,068,450,000	497,892,740,000
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,388,709,090,000	1,656,739,190,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	32,000,000,000	10,000,000,000
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	260,455,010,000	287,449,680,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	13,067,977,750,000	9,014,898,770,000

A.7.35 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8,715,090,000	420,783,340,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	135,000,000
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	823,000,000,000
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	8,715,090,000	1,243,918,340,000

A.7.36 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	482,133,670,000	562,857,380,000
	Cộng	482,133,670,000	562,857,380,000

A.7.39 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372,305,181,230	172,015,449,511
1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372,279,800,333	171,983,224,573
1.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25,380,897	32,224,938
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	271,759,124,500	300,114,855,189
4	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	12,556,401,811
4.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	12,515,227,234
4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	41,174,577
	Cộng	644,064,305,730	484,686,706,511

Handwritten signature

A.7.40 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành

STT	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
2	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	214,926,900	169,787,583
	Cộng	214,926,900	169,787,583

A.7.41 . Phải trả Nhà đầu tư

STT	Loại phải trả	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372,305,181,230	172,089,799,844
1.1	Của Nhà đầu tư trong nước	372,279,800,333	171,492,181,833
1.2	Của Nhà đầu tư trong nước	25,380,897	597,618,011
2	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	271,759,124,500	312,671,257,000
3.1	Của Nhà đầu tư trong nước	271,759,124,500	312,671,257,000
3.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Phải trả khác của Nhà đầu tư	214,926,900	95,437,250
4.1	Của Nhà đầu tư trong nước	214,926,900	95,437,250
4.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	644,279,232,630	484,856,494,094

A.7.42 . Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	-
2	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3,901,200,845	2,728,747,798
3	Phải trả phí tư vấn đầu tư	5,561,389,767	823,126,681
	Cộng		

A.7.44 . Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Phải trả nghiệp vụ margin	1,505,377,689,049	976,392,494,365
	Phải trả gốc margin	1,489,675,970,881	967,035,296,716
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1,489,675,970,881	967,035,296,716
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2	Phải trả lãi margin	15,701,718,168	9,357,197,649
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	15,701,718,168	9,357,197,649
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	224,709,511,798	200,061,275,819
3	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	224,709,511,798	200,061,275,819
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	224,709,511,798	200,061,275,819
4	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
	Cộng	1,730,087,200,847	1,176,453,770,184

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ đến hết kỳ trước	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	9,135,478	29,803	272,264,798,000	260,320,731,666	11,944,066,334	48,720,642,589	60,664,708,923	6,739,880,850
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5,384,870	20,200	108,774,705,000	73,993,050,000	34,781,655,000	855,763,889	35,637,418,889	94,305,003,056
3	Trái phiếu niêm yết	6,500,100	124,656	810,273,221,400	794,812,433,729	15,460,787,671	5,550,270,000	21,011,057,671	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	515,700	5,236,834	2,700,635,327,671	2,699,566,742,071	1,068,585,600	14,747,618,400	15,816,204,000	
5	Công cụ thị trường tiền tệ			1,000,100,000,000	1,000,000,000,000	100,000,000	831,666,666	931,666,666	
6	Chứng chỉ quỹ					-	(487,304,000)	(487,304,000)	
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết								
8	Các khoản đầu tư cho vay								
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp								
10	Các tài sản tài chính khác								
	Tổng cộng	21,536,148	5,411,493	4,892,048,052,071	4,828,692,957,466	63,355,094,605	70,218,657,544	133,573,752,149	101,044,883,906

lan

7.45.3 . *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS*

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
a	Từ tài sản tài chính FVTPL:	53,377,363,331	46,895,773,295
b	Từ tài sản tài chính HTM:	-	-
c	Từ Các khoản cho vay:	-	-
d	Từ AFS:	-	-
	Cộng	53,377,363,331	46,895,773,295

B.7.46 . **Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2016		Quý IV Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào	-	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,141,768,835	1,141,768,835	836,715,614
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	1,141,768,835	1,141,768,835	836,715,614

B.7.47 . **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Quý IV Năm 2016		Quý IV Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	40,676,256,955	100,057,158,050	14,832,954,820
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát	-	1,926,937	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	354,532,337	2,151,467,680	1,564,955,027
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3,065,645,438	7,604,634,235	2,092,039,574
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,124,510,934	10,936,578,377	2,240,626,192
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	3,173,721,536	6,038,767,889	1,230,548,756
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(160,257,649)	4,721,358,285	75,967,839,913
	Cộng	50,234,409,551	131,511,891,452	97,928,964,282

B.7.48 . **Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV Năm 2016		Quý IV Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	38,304,240,388	135,071,212,226	28,310,810,570
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công	-	-	-
4	Chi phí đầu tư khác	29,999,997	120,000,000	-
	Cộng	38,334,240,385	135,191,212,226	28,310,810,570

B.7.50 . **Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV Năm 2016		Quý IV Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11,125,891,990	22,288,745,230	4,506,753,517
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	172,699,440	687,369,060	183,940,250
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	145,454,441	443,771,898	161,430,177
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	80,944,048	371,189,592	90,291,340
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	208,437,108	762,526,646	215,799,273
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	12,485,705	87,891,818	110,513,835
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,581,497,934	5,500,876,272	1,288,655,843
10	Chi phí khác	3,199,798,249	5,266,266,922	1,476,232,348
	Cộng	16,527,208,915	35,408,637,438	8,033,616,583

B.7.51 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV Năm 2016		Quý IV Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	3,545,455
2	Thu nhập khác	9,086,519	45,639,961	58,290,096
	Cộng	9,086,519	45,639,961	61,835,551

B.7.52 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV Năm 2016		Quý IV Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	13,117,763
2	Chi phí khác	-	2,591,200	285,287,666
	Cộng	-	2,591,200	298,405,429

B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý IV Năm 2016		Quý IV Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044
2	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	41,371,783,993	86,589,702,467	75,868,443,044
	- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không		-	
	- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	1,425,499,850	16,112,324,600	8,443,424,232
	- Chuyển lỗ các năm trước	39,946,284,143	70,477,377,867	67,425,018,812
3	Tổng lợi nhuận tính thuế	-	-	-
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	22%
5	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-	-

C Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**C.7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

D Thuyết minh về các Tài khoản loại 0**D.7.56.1 Tài sản cố định thuê ngoài**

D.7.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.7.56.2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

D.7.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm	1,500,000,000	1,500,000,000
	Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

D.7.56.3 Tài sản nhận thế chấp

D.7.56.3. Tài sản nhận thế chấp		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	15,036,660,000	15,936,660,000
	Cộng	15,036,660,000	15,936,660,000

D.7.56.6 Cổ phiếu đang lưu hành

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
	Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

D.7.56.8 . Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

D.7.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.		
		215,103,760,000	324,996,740,000
	Cộng	215,103,760,000	324,996,740,000

D.7.56.12 . Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

D.7.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.		
		83,364,940,000	88,400,000,000
	Cộng	83,364,940,000	88,400,000,000

D.7.56.14 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	644,279,232,630	484,856,494,094
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	644,279,232,630	484,856,494,094

D.7.56.15 . Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư	271,759,124,500	312,671,257,000
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước	0	0
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0

E.7.57 . Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

- 7.57.1 . Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *Không có*
- 7.57.2 . Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: *Không có*
- 7.57.3 . Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: *Không có*

F.58 . Những thông tin khác

58.1 . Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

58.2 . Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1 . Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

58.2.2 . Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Đầu tư cổ phiếu	137,065,831,349	137,065,831,349
2	Vay ngắn hạn	386,000,000,000	400,000,000,000

58.3 . Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, được chuyển đổi theo chế độ kế toán quy định tại Thông tư 210/2014 ban hành ngày 30/12/2014 và có hiệu lực từ 01/01/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Hà Nội, ngày 1 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Vũ Đức Tiên